

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng Một năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2026	01 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
1 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	123,39
2 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	1.150.624	101,19
3 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	20.139.257	110,53
4 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	102,31
5 Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Triệu đồng	1.174.683	116,95

2. Sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 20/01/2026

	Ha; %		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Diện tích gieo trồng cây hằng năm	318.734	247.107	77,53
<i>Trong đó:</i>			
Lúa đông xuân	318.734	247.107	77,53
Các loại cây hằng năm khác			
<i>Trong đó:</i>			
Ngô	1.437	1.145	79,68
Khoai lang	46,36	49,62	107,03
Rau các loại	13.531	13.541	100,07
Đậu các loại	346	657	189,88

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%		
	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 01 năm 2026 so tháng trước	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	113,18	97,47	123,39
Khai khoáng	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,14	97,02	123,80
Sản xuất chế biến thực phẩm	126,75	95,52	122,04
Sản xuất đồ uống	108,29	93,68	109,71
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	175,23	94,47	133,23
Dệt	108,08	99,72	102,69
Sản xuất trang phục	107,36	100,07	116,14
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	111,56	99,60	133,42
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	170,77	100,67	187,51
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,19	99,97	132,74
In, sao chép bản ghi các loại	187,87	106,40	172,34
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hóa chất	87,44	101,72	82,19
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,20	100,90	113,96
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	125,10	100,66	138,72
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113,49	97,27	124,49
Sản xuất kim loại	154,93	100,53	340,02
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	117,04	100,07	139,15
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	234,30	99,59	212,88
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,24	100,30	107,94
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	122,02	101,99	160,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,86	100,21	130,14
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	162,17	100,37	159,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	92,16	103,21	120,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	92,16	103,21	120,73
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,32	102,49	103,31
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,51	102,16	106,83
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	96,85	103,09	97,36

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm					
Thủy hải sản khác đóng hộp	Tấn	1.424	1.452	101,97	124,32
Phi lê đông lạnh	Tấn	30.930	30.481	98,55	217,21
Tôm đông lạnh	Tấn	13.056	12.724	97,46	109,17
Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	Tấn	1.497	1.700	113,56	132,92
Quả và hạt khác đóng hộp	Tấn	1.513	1.407	92,99	113,93
Dầu thực vật khác dạng thô	Tấn	3.794	3.800	100,16	113,13
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	415.779	416.894	100,27	119,95
Thức ăn cho gia súc	Tấn	88.277	89.970	101,92	119,41
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	49.586	52.250	105,37	101,35
Bia đóng chai	1000 lít	9.521	9.067	95,23	114,32
Bia đóng lon	1000 lít	11.021	10.025	90,96	113,16
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	30.672	31.888	103,96	110,08
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	10.959	10.353	94,47	133,23
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	2.510	2.406	95,86	104,61
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.350	1.174	86,96	138,44
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	399	480	120,30	178,44
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.374	2.499	105,24	104,93
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	11.752	11.070	94,20	115,03
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	432	435	100,69	106,62
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	42.573	43.000	101,00	131,72
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	13.541	13.281	98,08	125,30
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.969	1.748	88,78	89,64
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	74	100	135,14	69,93
Phân vi sinh	Tấn	1.654	1.255	75,89	82,86
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	1.143	1.165	101,92	127,33
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	12.548	12.504	99,65	26,99
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	2.237	2.241	100,19	76,71
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gôm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.213	2.259	102,08	86,75
Xi măng Portland đen	Tấn	229.558	227.333	99,03	113,11
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	26.552	26.788	100,89	113,96
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	32.500	32.665	100,51	725,89
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	15.222	15.349	100,83	44,56
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	2.104	2.070	98,38	240,42
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.390	1.460	105,04	95,42

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm					
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn	1.915	1.910	99,74	202,67
Bộ sa lông	Bộ	13.337	13.411	100,56	404,31
Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Đôi	152.682	152.682	100,00	141,50
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	1.718	1.734	100,94	114,84
Điện sản xuất	Triệu KWh	644	655	101,65	125,18
Điện gió	Triệu KWh	13	13	100,77	98,94
Điện mặt trời	Triệu KWh	4	4	94,87	100,00
Điện thương phẩm	Triệu KWh	512	526	102,78	114,71
Nước đá	Tấn	35.123	36.935	105,16	164,54
Nước uống được	1000 m3	6.754	7.167	106,12	101,29
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	29.166	22.321	76,53	98,67

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Triệu đồng; %

	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với	
				Tháng 12 năm 2025	Tháng 01 năm 2025
TỔNG SỐ	19.266.550	3.913.948	1.150.624	29,40	101,19
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	16.185.075	3.348.653	929.022	27,74	108,82
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	4.069.425	411.346	300.674	73,10	181,44
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.459.054	226.497	76.874	33,94	118,47
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.648.061	1.369.972	402.979	29,42	119,01
Vốn nước ngoài (ODA)	292.589	48.246	4.215	8,74	337,20
Xổ số kiến thiết	5.175.000	613.494	221.154	36,05	122,91
Vốn khác	-	905.595	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3.081.475	565.295	221.602	39,20	78,21
Vốn cân đối ngân sách xã	1.356.475	259.740	95.946	36,94	71,78
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	616.250	120.507	30.008	24,90	48,48
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	103.679	-	-	-
Vốn khác	1.725.000	201.876	125.656	62,24	125,97

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	15.469.636	15.539.659	112,11
Lương thực, thực phẩm	8.849.142	8.847.172	110,75
Hàng may mặc	249.278	263.419	110,00
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.163.511	1.241.777	111,35
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	291.336	290.296	109,18
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.088.486	1.086.026	115,01
Ô tô các loại	446.208	430.643	104,88
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	340.431	354.525	115,15
Xăng, dầu các loại	1.231.471	1.214.086	110,84
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	135.500	129.821	121,63
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	682.130	702.772	128,70
Hàng hóa khác	772.836	754.891	118,72
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	219.307	224.231	109,32

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.553.530	2.686.149	108,09
Dịch vụ lưu trú	126.888	149.201	124,55
Dịch vụ ăn uống	2.426.642	2.536.948	107,26
Du lịch lữ hành	59.499	65.826	111,81
Dịch vụ khác	2.168.273	1.847.623	101,70

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng báo cáo	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	20.250.938	20.139.257	110,53
Bán lẻ hàng hóa	15.469.636	15.539.659	112,11
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.553.530	2.686.149	108,09
Du lịch lữ hành	59.499	65.826	111,81
Dịch vụ khác	2.168.273	1.847.623	101,70

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 01/2026 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	104,20	102,31	100,08	100,08	102,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,43	102,18	99,83	99,83	102,18
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	94,62	94,87	99,21	99,21	94,87
Thực phẩm	105,31	103,67	99,91	99,91	103,67
Ăn uống ngoài gia đình	104,37	103,17	100,03	100,03	103,17
Đồ uống và thuốc lá	103,51	100,63	100,41	100,41	100,63
May mặc, mũ nón và giày dép	103,91	101,15	100,62	100,62	101,15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,11	106,01	100,18	100,18	106,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,06	101,19	99,88	99,88	101,19
Thuốc và dịch vụ y tế	113,34	107,10	107,11	107,11	107,10
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	116,48	109,25	109,21	109,21	109,25
Giao thông	92,48	94,92	97,14	97,14	94,92
Thông tin và truyền thông	101,87	99,76	99,84	99,84	99,76
Giáo dục	108,51	101,93	100,01	100,01	101,93
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	109,87	102,38	100,00	100,00	102,38
Văn hóa, giải trí và du lịch	100,75	102,41	99,96	99,96	102,41
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,76	103,81	100,17	100,17	103,81
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	207,16	180,18	104,23	104,23	180,18
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,74	103,61	99,91	99,91	103,61

10. Doanh thu vận tải, kho bãi; dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát

	Triệu đồng		
	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.174.683,49	106,02	116,95
Vận tải hành khách	390.616,80	105,25	114,49
Đường biển	10.679,86	98,79	89,51
Đường thủy nội địa	22.983,96	108,57	125,59
Đường bộ	356.952,98	105,25	114,80
Vận tải hàng hóa	600.713,47	102,69	111,80
Đường biển	2.160	108,67	121,26
Đường thủy nội địa	160.528,57	101,06	129,22
Đường bộ	438.025,03	103,27	106,50
Kho bãi, DV hỗ trợ vận tải	123.612,08	100,13	115,57
Bưu chính, chuyển phát	59.741,14	209,91	314,82

11. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH			
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	7.718,09	102,47	112,75
Đường biển	21,36	98,79	76,10
Đường thủy nội địa	5.647,16	101,50	116,64
Đường bộ	2.049,57	105,27	103,74
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	372.275,41	105,14	112,55
Đường biển	2.884,11	98,79	97,83
Đường thủy nội địa	7.002,48	101,50	116,64
Đường bộ	362.388,81	105,27	112,61
B. HÀNG HÓA			
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.465,37	98,61	111,94
Đường biển	3,84	108,28	121,04
Đường thủy nội địa	1.106,42	101,00	126,47
Đường bộ	1.355,11	96,72	102,32
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	434.754,71	98,95	113,47
Đường biển	4.228	108,28	121,04
Đường thủy nội địa	220.200	101,01	126,47
Đường bộ	210.326,27	96,73	102,32

12. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	30	30	103,45	46,15	46,15
Đường bộ	30	30	103,45	46,15	46,15
Số người chết (Người)	24	24	80,00	58,54	58,54
Đường bộ	24	24	80,00	58,54	58,54
Số người bị thương (Người)	12	12	200,00	28,57	28,57
Đường bộ	12	12	200,00	28,57	28,57
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	8	8	100,00	400,00	400,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	2.878	2.878	31,42	701,88	701,88